

CÔNG TY CỔ PHẦN DALATBECO

Số 09, Dã Chiến, Phường 11, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Quý 1/2025 (1/4/2025-30/06/2025)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.963.534.996	3.086.111.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.312.546.863	217.045.487
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		20.650.988.133	2.869.066.465
4. Giá vốn hàng bán	11		17.384.008.358	2.179.184.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.266.979.775	689.881.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22.490.946	1.950.433
7. Chi phí tài chính	22		38.680.610	1.596.555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		955.194.664	253.167.125
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.835.736.315	371.323.623
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		459.859.132	65.744.823
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		98.813.621	49.398.857
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-98.813.621	-49.398.857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		361.045.511	16.345.966
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		91.971.826	13.148.965
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		269.073.685	3.197.001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Người lập biểu

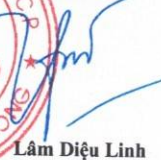


Đoàn Thị Hà Phương



Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc



Lâm Diệu Linh

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 2024	Số Quý 1/2025 (1/4/2025-30/06/2025)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		39.485.804.564	39.085.406.294
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		156.315.997	127.354.544
1. Tiền	111		156.315.997	127.354.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		9.069.696.279	4.235.503.998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.260.253.056	3.526.012.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.793.476.895	709.491.987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.966.328	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		26.690.626.814	30.608.657.037
1. Hàng tồn kho	141		26.690.626.814	30.608.657.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		3.569.165.474	4.113.890.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		165.007.607	137.630.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.237.462.795	3.770.669.212
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		166.695.072	205.590.588
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		31.295.250.697	36.082.712.014
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		29.311.099.576	29.357.319.730
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		29.161.099.576	29.207.319.730
- Nguyên giá	222		52.675.520.271	52.993.632.766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-23.514.420.695	-23.786.313.036
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		150.000.000	150.000.000
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		1.984.151.121	6.725.392.284
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.984.151.121	6.725.392.284
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		70.781.055.261	75.168.118.308



C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	29.134.682.523	33.518.548.569
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	29.134.682.523	33.518.548.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.659.354.515	6.743.339.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	166.439.714	384.252.221
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	40.000.000	9.333.333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	339.473.932	2.452.209.230
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.600.000.000	23.600.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	329.414.362	329.414.362
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	41.646.372.738	41.649.569.739
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410	41.646.372.738	41.649.569.739
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.250.603.996	4.250.603.996
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	1.395.768.742	1.398.965.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.126.695.058	1.395.768.742
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	269.073.684	3.197.001
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	70.781.055.261	75.168.118.308

Người lập biểu



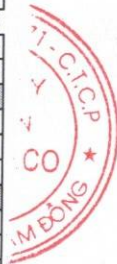
Đoàn Thị Hà Phương

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giám đốc



Lâm Diệu Linh



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH
Quý 1/2025 (từ 01/04/2025-30/06/2025)

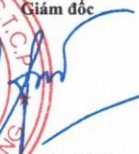
Đơn vị tính: Việt Nam Đồng							
Số tài khoản	Tên tài khoản	Số cuối năm 2024		Số phát sinh		Số cuối kỳ Quý 1/2025 (1/4/2025-30/6/2025)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền Mặt	88.526.374		6.712.628.478	6.771.315.509	29.839.344	
1111	Tiền Việt Nam	88.526.374		6.712.628.478	6.771.315.509	29.839.344	
112	Tiền gửi NH	67.789.623		10.859.711.825	10.829.986.247	97.515.200	
1121	Tiền Việt Nam	67.789.623		10.540.540.700	10.513.604.279	94.726.044	
1121-BIDV	Tiền Việt Nam - Ngân hàng BIDV	5.166.481		129.093.649	129.670.419	4.589.711	
1121-TECH	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Techcombank	62.623.142		10.411.447.051	10.383.933.860	90.136.333	
1122	Ngoại tệ	-		319.146.190	316.381.968	2.764.222	
1122-AUD	Ngoại tệ - Ngân hàng usd - techcombank	-		319.146.190	316.381.968	2.764.222	
131	Phải thu khách hàng	6.260.253.056		5.337.213.155	8.071.454.200	3.526.012.011	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3.237.462.795		791.008.664	257.802.247	3.770.669.212	
138	Phải thu khác	15.966.328		32.310.341	48.276.669		
1388	Phải thu khác	15.966.328		32.310.341	48.276.669		
152	Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	24.341.147.838		4.231.555.503	1.217.464.406	27.355.238.935	
152-NVL	Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu - Nguyên vật liệu	23.443.956.496		3.893.031.062	1.120.067.254	26.216.920.305	
152-TTDB	Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu - Tiêu thụ đất built	897.191.342		338.524.440	97.397.152	1.138.318.630	
154	Chi phí SX, KD dở dang	275.269.956		1.353.012.223	477.635.357	1.150.646.822	
154-SX	Chi phí SX, KD dở dang - SX	275.269.956		1.353.012.223	1.178.185.397	450.096.782	
155	Thành phẩm	2.074.209.020		210.411.198	181.848.937	2.102.771.281	
155-TP	Thành phẩm - Thành Phẩm	2.074.209.020		210.411.198	181.848.937	2.102.771.281	
211	Tài sản cố định hữu hình	52.675.520.271		318.112.494		52.993.632.766	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	52.675.520.271		318.112.494		52.993.632.766	
213	TSCĐ vô hình	150.000.000				150.000.000	
2138	TSCĐ Vô hình khác	150.000.000				150.000.000	
214	Hao mòn TSCĐ		23.514.420.695		271.892.341		23.786.313.036
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		23.395.670.695		271.892.341		23.667.563.036
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		118.750.000				118.750.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.984.151.121		4.423.431.512		6.407.582.633	
2412	Xây dựng cơ bản	1.984.151.121		4.741.241.163		6.725.392.284	
242	Chi phí trả trước	165.007.607		54.503.639	81.880.331	137.630.915	
331	Phải trả người bán	2.793.476.895	4.659.354.515	8.329.646.278	12.159.560.556	962.042.998	6.743.339.423
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	166.695.072	166.439.714	1.058.435.791	1.237.352.781	205.590.588	384.252.221
3331	Thuế GTGT phải nộp	65.119.632		498.289.971	483.095.391	80.314.212	
33311	Thuế GTGT đầu ra			251.101.203	251.101.203		
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	65.119.632		247.188.768	231.994.188	80.314.212	
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		74.467.888	327.711.631	536.323.843		283.080.100
3332-HQ	Thuế tiêu thụ đặc biệt - Nhập khẩu tại hải quan			303.181.211	432.520.783		129.339.572
3332-TN	Thuế tiêu thụ đặc biệt - Bán ra trong năm		74.467.888	124.530.420	203.803.060		153.740.529
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			166.691.970	166.691.970		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		91.971.826	4.196.116	13.396.411		101.172.121
3335	Thuế thu nhập cá nhân						
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	101.575.440		61.546.102	37.845.166	125.276.376	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác						
33382	Các loại thuế khác						
334	Phải trả người lao động			784.667.327	784.667.327		
335	Chi phí phải trả		40.000.000	30.666.667	-		9.333.333
338	Phải trả, phải nộp khác		206.973.932	237.155.103	2.349.890.401		2.319.709.230
3383	Bảo hiểm xã hội		206.973.932	126.941.649	152.506.301		232.538.583
3388	Phải trả, phải nộp khác			110.213.453	2.197.384.100		2.087.170.646
3388LDL	Phải trả, phải nộp khác			110.213.453	2.197.384.100		2.087.170.646
341	Vay và nợ thuê tài chính		23.600.000.000	10.420.781			23.589.579.219
3411	Các khoản đi vay		23.600.000.000				23.600.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		132.500.000				132.500.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		329.414.362				329.414.362
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		329.414.362				329.414.362
411	Vốn kinh doanh		36.000.000.000				36.000.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000				36.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.250.603.996				4.250.603.996
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.395.768.742	269.073.684	272.270.686	-	1.398.965.744



Số tài khoản	Tên tài khoản	Số cuối năm 2024		Số phát sinh		Số cuối kỳ Quý 1/2025 (1/4/2025-30/6/2025)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		1.126.695.058		269.073.684		1.395.768.742
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		269.073.684	269.073.684	3.197.001		3.197.001
511	DT bán hàng và cung cấp dịch vụ			3.086.111.952	3.086.111.952		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			3.086.111.952	3.086.111.952		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.950.433	1.950.433		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			428.356.170	428.356.170		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			389.080.208	389.080.208		
627	Chi phí sản xuất chung			535.575.845	535.575.845		
632	Giá vốn hàng bán			2.179.184.771	2.179.184.771		
635	Chi phí tài chính			1.596.555	1.596.555		
641	Chi phí bán hàng			253.167.125	253.167.125		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			371.323.623	371.323.623		
811	Chi phí khác			49.398.857	49.398.857		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.396.411	13.396.411		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.871.250.231	2.871.250.231		
	Cộng	94.295.475.957	94.295.475.957	55.193.690.175	55.193.690.175	98.889.172.704	98.889.172.705

Người lập biểu

Đoàn Thị Hà Phương

Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Giám đốc

Lâm Diệu Linh


0288971 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DALATBECO
- T. LÂM ĐỒNG